

ĐỀ ÁN

**Tăng cường hợp tác toàn diện giữa tỉnh Tuyên Quang (Việt Nam)
với tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc)
giai đoạn 2026 -2030**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**PHẦN I
ĐẶT VẤN ĐỀ**

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Trải qua gần 50 năm thực hiện công cuộc cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu to lớn, toàn diện và sâu sắc trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới vào năm 2010. Trong đường lối đối ngoại, Trung Quốc luôn coi trọng việc phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước láng giềng, trong đó Việt Nam hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á.

Cùng với sự phát triển lớn mạnh của Trung Quốc, với vị trí địa chính trị - kinh tế chiến lược, tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc (*dưới đây gọi chung là “tỉnh Vân Nam và Quảng Tây”*) ngày càng trở thành cửa ngõ quan trọng của Trung Quốc trong triển khai sáng kiến “Vành đai và Con đường”, trong kết nối với khu vực ASEAN và trong thực hiện Chiến lược hợp tác “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” với Việt Nam.

Sau hợp nhất, tỉnh Tuyên Quang có 277,556 km đường biên giới quốc gia tiếp giáp với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Những năm gần đây, tỉnh đã chủ động thúc đẩy triển khai các hoạt động giao lưu, hợp tác với hai địa phương có chung đường biên giới, tích cực tham gia và là thành viên có trách nhiệm trong các cơ chế hợp tác giữa các tỉnh, thành phố biên giới phía Bắc Việt Nam với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, góp phần tích cực trong việc phát triển tổng thể quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Tuy nhiên, trên thực tế, hoạt động giao lưu, hợp tác giữa Tuyên Quang với Vân Nam và Quảng Tây vẫn tồn tại một số hạn chế, dẫn đến hiệu quả giao lưu, hợp tác chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và lợi thế to lớn của cả hai bên; hợp tác trong một số lĩnh vực, một số giai đoạn còn thiếu tính đồng bộ, chưa được xây dựng trên một cơ sở khoa học vững chắc, và chưa thực sự gắn kết chặt chẽ

với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội cũng như điều kiện đặc thù của tỉnh Tuyên Quang. Điều này đòi hỏi cần có những giải pháp đột phá, sáng tạo và phù hợp hơn nữa trong thời gian tới.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng “Đề án tăng cường hợp tác toàn diện giữa tỉnh Tuyên Quang (Việt Nam) với tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) giai đoạn 2026 - 2030” (sau đây gọi tắt là “Đề án”) là yêu cầu khách quan, mang tính cấp thiết chiến lược. Đề án sẽ xuất phát từ tổng hòa các yếu tố về bối cảnh quốc tế và khu vực, định hướng phát triển quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, nhu cầu nội tại của tỉnh Tuyên Quang sau hợp nhất, nhu cầu giao lưu, hợp tác với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây trong giai đoạn phát triển mới. Sự cần thiết xây dựng và triển khai Đề án được luận giải trên các cơ sở sau đây:

Một là, Đề án phục vụ việc triển khai các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về đối ngoại, hội nhập quốc tế đã được xác định trong các nghị quyết, kết luận, chỉ thị quan trọng về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân. Đề án là bước đi thiết thực nhằm đưa các quan điểm, đường lối đối ngoại của Trung ương vào thực tiễn địa phương; đồng thời là công cụ quan trọng để tỉnh Tuyên Quang triển khai một cách bài bản, đồng bộ và hiệu quả các định hướng lớn về hội nhập quốc tế trong giai đoạn phát triển mới.

Hai là, trong bối cảnh quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược tiếp tục được củng cố và phát triển ổn định, trở thành một trong những trụ cột quan trọng trong chính sách đối ngoại của mỗi nước, việc tăng cường hợp tác toàn diện ở cấp địa phương vừa là yêu cầu khách quan, vừa là nhiệm vụ chính trị của các địa phương biên giới. Khi hai nước không ngừng thúc đẩy giao lưu, hợp tác trên tất cả các lĩnh vực, hợp tác cấp địa phương ngày càng giữ vai trò trực tiếp trong việc cụ thể hóa các thỏa thuận cấp cao và làm sâu sắc quan hệ song phương. Trong bối cảnh đó, Đề án là công cụ quan trọng để tỉnh Tuyên Quang chủ động tham gia, triển khai có trọng tâm, trọng điểm và đóng góp hiệu quả vào tiến trình phát triển chung của quan hệ Việt Nam - Trung Quốc.

Ba là, trong tổng thể quan hệ đối ngoại của tỉnh Tuyên Quang, quan hệ với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây luôn được cấp ủy Đảng, chính quyền và Nhân dân quan tâm, coi trọng. Tuy nhiên, kết quả hợp tác giữa các bên thời gian qua vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và vị thế của mỗi bên. Trong bối cảnh đó, Đề án sẽ đóng vai trò là “kim chỉ nam”, tạo khuôn khổ định hướng thống nhất để tỉnh Tuyên Quang triển khai nhất quán, xuyên suốt các chủ trương lớn trong quan hệ với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, khắc phục các điểm nghẽn hiện nay, nâng cao hiệu quả, chất lượng và tính thực chất của hợp tác trong thời gian tới.

Bốn là, sau hợp nhất, tỉnh Tuyên Quang có diện tích gần 13.800 km² (đứng thứ 7 cả nước), dân số gần 1,9 triệu người, với 124 xã, phường, trong đó có 17 xã biên giới. Quy mô lãnh thổ, dân số, tiềm năng kinh tế - xã hội và vị thế địa chính trị của tỉnh được nâng lên rõ rệt, tạo ra không gian phát triển rộng lớn hơn và đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh đó, nhu cầu triển khai các hoạt động giao lưu, hợp tác với các địa phương láng giềng Trung Quốc không chỉ gia tăng về quy mô mà còn đòi hỏi tính chủ động, tích cực, xuyên suốt, đồng bộ và dài hạn. Đề án là cơ sở để tỉnh định hình một cách chiến lược, bài bản và có hệ thống các hoạt động hợp tác quốc tế, phù hợp với tầm vóc, vai trò và yêu cầu phát triển mới của tỉnh.

Năm là, Tuyên Quang là tỉnh biên giới duy nhất của Việt Nam có đường biên giới tiếp giáp đồng thời với hai đơn vị hành chính cấp tỉnh của Trung Quốc là tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Việc xây dựng và triển khai hiệu quả Đề án không chỉ góp phần trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển bền vững tại khu vực biên giới. Đồng thời, Đề án sẽ đóng góp tích cực vào việc làm sâu sắc hơn, phong phú hơn nội hàm Quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc, qua đó nâng cao vị thế và vai trò của tỉnh Tuyên Quang trong tổng thể quan hệ đối ngoại của đất nước.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Các nghị quyết, kết luận, chỉ thị về đối ngoại và hội nhập quốc tế

(1) Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

(2) Kết luận số 71-KL/TW ngày 16/02/2024 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIII của Đảng.

(3) Kết luận số 53-KL/TW ngày 28/4/2023 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

(4) Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 23/7/2023 của Bộ Chính trị về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng.

(5) Kết luận số 82-KL/TW ngày 04/6/2024 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại Công an nhân dân đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

(6) Kết luận số 125-KL/TW ngày 14/02/2025 của Ban Bí thư về tăng cường thực hiện Chỉ thị số 25-CT/TW ngày 08/8/2018 của Ban Bí thư về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030.

(7) Nghị quyết số 153/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

(8) Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

2. Các quy định pháp luật về biên giới lãnh thổ và điều ước quốc tế, văn kiện song phương, đa phương giữa Việt Nam và Trung Quốc

(1) Luật Biên giới quốc gia.

(2) Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(3) Nghị định số 299/NĐ-CP ngày 17/11/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều các nghị định về biên phòng, biên giới quốc gia.

(4) Các văn kiện pháp lý về biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc.

(5) Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Trung Quốc (năm 2016).

(6) Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc.

(7) Các điều ước quốc tế, thỏa thuận song phương và đa phương khác có liên quan đến hợp tác Việt Nam - Trung Quốc.

(8) Tuyên bố chung giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về việc làm sâu sắc quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện, thúc đẩy xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược.

3. Các văn bản chỉ đạo, thỏa thuận hợp tác và định hướng phát triển của tỉnh Tuyên Quang

(1) Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 10/10/2025 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

(2) Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 10/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

(3) Chương trình hành động số 07-CTr-TU ngày 13/8/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang về thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

(4) Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 và các chương trình, kế hoạch có liên quan.

(5) Các thỏa thuận, bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết giữa tỉnh Tuyên Quang (và tỉnh Hà Giang trước đây) với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc).

PHẦN II

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ HỢP TÁC GIỮA TỈNH TUYÊN QUANG VỚI TỈNH VÂN NAM VÀ KHU TỰ TRỊ DÂN TỘC CHOANG QUẢNG TÂY (TRUNG QUỐC)

I. KẾT QUẢ GIAO LƯU HỢP TÁC

Tuyên Quang là tỉnh miền núi, biên giới cực Bắc của Tổ quốc, có vị trí địa chiến lược đặc biệt quan trọng, nằm tại điểm giao thoa giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam; đồng thời là địa phương duy nhất của Việt Nam có đường biên giới tiếp giáp cả hai địa phương cấp tỉnh của Trung Quốc là tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, với tổng chiều dài 277,556 km. Trong đó, đoạn biên giới tiếp giáp với tỉnh Vân Nam dài 265,042 km; đoạn biên giới tiếp giáp với khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây dài 12,514 km. Đây là lợi thế chiến lược đặc thù, tạo nền tảng quan trọng để Tuyên Quang phát triển quan hệ hợp tác quốc tế, nhất là hợp tác với các địa phương láng giềng Trung Quốc.

Kể từ khi Việt Nam và Trung Quốc bình thường hóa quan hệ năm 1991, tỉnh Tuyên Quang đã sớm thiết lập và từng bước mở rộng giao lưu, hợp tác với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Dưới sự chỉ đạo của phương châm “16 chữ” và tinh thần “4 tốt”, và trên nền tảng Quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc (thiết lập năm 2008), hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với các địa phương Trung Quốc không ngừng được củng cố, mở rộng và từng bước đi vào thực chất trên nhiều lĩnh vực.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, mặc dù chịu tác động của đại dịch Covid-19 trong những năm đầu, song trên cơ sở kế thừa, phát huy kết quả giao lưu, hợp tác của tỉnh Hà Giang trước hợp nhất, tỉnh Tuyên Quang đã cùng tỉnh Vân Nam và Quảng Tây nỗ lực duy trì, khôi phục và thúc đẩy hợp tác trên nhiều lĩnh vực, đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn hợp tác tiếp theo.

1. Về giao lưu hữu nghị

Các hoạt động Đối ngoại Đảng, Ngoại giao Chính quyền và Đối ngoại Nhân dân được duy trì thường xuyên, đa dạng về hình thức và ngày càng đi vào chiều sâu. Thông qua các chuyến thăm, hội đàm, tiếp xúc giữa lãnh đạo tỉnh với lãnh đạo các địa phương Trung Quốc đã góp phần không ngừng tăng thêm hiểu biết và tin cậy chính trị; thống nhất định hướng chiến lược, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong triển khai hợp tác.

Tỉnh Tuyên Quang tham gia đầy đủ, chủ động và hiệu quả các cơ chế hợp tác quan trọng như: (1) Cơ chế Hội nghị thường niên giữa Bí thư Tỉnh ủy các tỉnh Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên (Việt Nam) với Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); (2) Cơ chế Hội nghị Nhóm công tác liên hợp giữa các tỉnh Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên (Việt Nam) và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); (3) Cơ chế Gặp gỡ đầu xuân giữa Bí thư Tỉnh ủy/Thành ủy Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hải Phòng (Việt Nam) với Bí thư Khu ủy Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc); (4) Cơ chế Hội nghị Ủy ban công tác liên hợp giữa các tỉnh/thành phố Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hải Phòng (Việt Nam) với khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc). Thông qua các cơ chế này, lãnh đạo các cấp hai bên duy trì tiếp xúc thường xuyên, thống nhất định hướng và chỉ đạo triển khai hợp tác, góp phần tăng cường tin cậy chính trị, hiểu biết lẫn nhau.

Thời gian qua, giao lưu, hợp tác giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương hai bên được quan tâm thúc đẩy, qua đó, đã ký kết và triển khai trên 50 thỏa thuận hợp tác mang tính chuyên ngành; thiết lập 13/13 cụm xã/hương/trấn hữu nghị biên giới; 12/12 đồn/trạm biên giới hai bên ký kết nghĩa “Đồn - Trạm hữu nghị, biên giới bình yên”. Đây là nền tảng quan trọng để duy trì tiếp xúc thường xuyên, tăng cường tin cậy chính trị, kịp thời phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, đặc biệt là tại khu vực biên giới, góp phần giữ vững ổn định, an ninh và phát triển bền vững khu vực biên giới hai bên.

2. Hợp tác quản lý biên giới

Tỉnh Tuyên Quang tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các địa phương Trung Quốc trong quản lý, bảo vệ biên giới, giữ gìn an ninh, trật tự và an toàn xã hội khu vực biên giới. Các cơ chế giao ban định kỳ giữa lực lượng biên phòng, công an, quân sự hai bên được thiết lập và duy trì thường xuyên; phối hợp hiệu quả trong đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm xuyên biên giới, xuất nhập cảnh trái phép, buôn lậu, gian lận thương mại, ma túy, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Công tác tuyên truyền pháp luật, đối ngoại biên phòng, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển tiếp tục được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cư dân hai bên biên giới, tạo môi trường ổn định lâu dài cho phát triển.

Đồng thời, hai bên tăng cường phối hợp trong công tác phòng, chống và ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và các sự cố khẩn cấp khu vực biên giới; thiết lập cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên, qua đó góp phần bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân dân và bảo đảm an toàn, ổn định, phát triển bền vững khu vực biên giới.

3. Hợp tác phát triển cửa khẩu

Tỉnh Tuyên Quang tiếp tục phát huy vai trò của hệ thống cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương và lối mở biên giới đã được hình thành trước đây, đặc biệt là trục cửa khẩu, lối mở với tỉnh Vân Nam. Hiện nay tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Vân Nam và Quảng Tây có 01 cặp cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy (Tuyên Quang, Việt Nam) - Thiên Bảo (châu Văn Sơn, Trung Quốc), 02 cặp cửa khẩu song phương (Xín Mần - Đô Long; Săm Pun - Điện Bồng) và hệ thống các lối mở, đường mòn qua lại biên giới. Hợp tác trong lĩnh vực quản lý cửa khẩu, tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, cải cách thủ tục hành chính được hai bên quan tâm thúc đẩy; từng bước nâng cao năng lực thông quan, đáp ứng nhu cầu giao thương ngày càng tăng của doanh nghiệp và người dân hai bên.

Trong lĩnh vực kết nối hạ tầng giao thông, hai bên đã thống nhất nhiều chủ trương quan trọng nhằm tăng cường kết nối liên vùng, liên hành lang, trong đó có việc đầu tư xây dựng các tuyến đường cao tốc và phối hợp tổ chức "Lễ khởi hành phương tiện vận tải thẳng qua biên giới" trên 02 tuyến vận tải là Côn Minh (Trung Quốc) - Tuyên Quang (Việt Nam) và Văn Sơn (Trung Quốc) - Hà Giang (Việt Nam) đi qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy - Thiên Bảo; qua đó tạo nền tảng cho mở rộng hợp tác kinh tế, thương mại, du lịch và logistics trong giai đoạn tiếp theo.

4. Hợp tác kinh tế - thương mại

Hợp tác kinh tế - thương mại giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây tiếp tục được duy trì và mở rộng thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, hội chợ thương mại, kết nối doanh nghiệp, trao đổi thông tin thị trường. Một số mặt hàng nông sản, khoáng sản, hàng tiêu dùng của tỉnh đã từng bước tiếp cận thị trường Trung Quốc; kim ngạch thương mại biên giới duy trì tăng trưởng nhất định trong những giai đoạn thuận lợi về chính sách.

Tuy chưa hình thành nhiều dự án đầu tư quy mô lớn, song các kết quả đạt được đã tạo tiền đề quan trọng để tỉnh Tuyên Quang định hướng chuyển từ hợp tác thương mại biên giới truyền thống sang hợp tác kinh tế có chiều sâu, gắn với chế biến, logistics và liên kết chuỗi giá trị trong giai đoạn 2026 - 2030.

Thực tiễn giai đoạn 2021- 2025 cho thấy, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa tỉnh Tuyên Quang với Trung Quốc duy trì ở quy mô đáng kể và có xu hướng tăng nhanh trong thời gian gần đây, với tổng kim ngạch đạt trên 1,6 tỷ USD, riêng năm 2025 đã đạt trên 812 triệu USD. Kết quả này cho thấy dư địa lớn để tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây tiếp tục đẩy mạnh hợp tác thương mại theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và gắn với phát triển logistics, chế biến và chuỗi cung ứng xuyên biên giới trong thời gian tới.

5. Hợp tác nông nghiệp

Hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp được triển khai thông qua các chương trình trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao kỹ thuật, hợp tác trồng trọt và phát triển một số cây trồng có thể mạnh. Một số bản ghi nhớ hợp tác trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản đã được ký kết, tạo cơ sở cho mở rộng hợp tác giữa hai bên trong thời gian tới (như hợp tác trồng cây mía, cây hồ, trồng dâu nuôi tằm, cây nghệ, cây dược liệu...).

Trong đó, hợp tác trồng mía đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Doanh nghiệp châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam triển khai mô hình trồng và bao tiêu mía đường tại xã Phong Quang (nay là phường Hà Giang 2) với diện tích khoảng 300 ha, dự kiến mở rộng thêm 200ha trong năm 2026 - 2027; sản lượng niên vụ 2018 - 2019 đạt 3.265 tấn, doanh thu 3,428 tỷ đồng; niên vụ 2019 - 2020 đạt 6.500 tấn, doanh thu 6,8 tỷ đồng; niên vụ 2020 - 2021 đạt 7.300 tấn, doanh thu 7,5 tỷ đồng; niên vụ 2021 - 2022 sản lượng đạt khoảng 7.500 tấn.

6. Hợp tác quản lý lao động qua biên giới

Hoạt động đưa lao động qua biên giới làm việc theo các thỏa thuận hợp tác đã ký kết giữa hai bên tiếp tục được duy trì và triển khai ổn định. Kể từ khi ký kết Thỏa thuận hợp tác về lao động năm 2014, hai bên đã phối hợp tổ chức đưa trên 14.000 lượt lao động của tỉnh Tuyên Quang sang làm việc tại châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam. Thu nhập bình quân của người lao động đạt khoảng 3.000 Nhân dân tệ/người/tháng (*tương đương khoảng 10 triệu đồng Việt Nam*), qua đó góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động trong tỉnh. Đồng thời, việc triển khai hợp tác lao động theo cơ chế thỏa thuận đã góp phần tăng cường công tác quản lý lao động theo hướng chính quy, an toàn, minh bạch, từng bước hạn chế rủi ro, phòng ngừa vi phạm pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, góp phần giữ vững an ninh trật tự khu vực biên giới hai bên.

7. Hợp tác tư pháp - bảo hộ công dân

Hợp tác trong lĩnh vực tư pháp và bảo hộ công dân giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây được duy trì thường xuyên, góp phần bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân hai bên và củng cố nền tảng pháp lý cho quản lý biên giới. Các cơ quan chức năng của tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Côn Minh và các cơ quan tư pháp, công an phía Trung Quốc trong công tác xác minh nhân thân, hỗ trợ thủ tục pháp lý cho công dân. Đặc biệt, công tác bảo hộ công dân là phụ nữ Tuyên Quang kết hôn, sinh sống tại tỉnh Vân Nam được triển khai hiệu quả; từ năm 2024 đến nay đã xác minh nhân thân cho trên 1.000 trường hợp để làm cơ sở cấp hộ chiếu Việt Nam lần đầu theo nguyện vọng, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân đi lại, thăm thân và thực hiện các quyền, nghĩa vụ hợp pháp.

Bên cạnh đó, hai bên tăng cường phối hợp trong trao đổi thông tin, xác minh, điều tra, giải quyết các vụ việc liên quan đến công dân hai nước, hỗ trợ xử lý các vụ việc hình sự, dân sự có yếu tố nước ngoài theo đúng quy định pháp luật và thông lệ đối ngoại. Những kết quả này góp phần nâng cao hiệu quả bảo hộ công dân, tăng cường niềm tin pháp lý, đồng thời thúc đẩy xây dựng khu vực biên giới hòa bình, ổn định và phát triển bền vững.

8. Giao lưu, hợp tác khác

Giao lưu nhân dân được coi là nền tảng xã hội quan trọng của quan hệ hợp tác. Các hoạt động giao lưu văn hóa, thể thao, lễ hội, giao lưu thanh thiếu niên, phụ nữ, nhân sĩ trí thức được tổ chức thường xuyên, góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau và củng cố tình hữu nghị truyền thống.

Hợp tác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và y tế tiếp tục được triển khai hiệu quả, tập trung vào các hình thức trao đổi đoàn công tác, cấp và tiếp nhận học bổng, tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn chuyên môn, đồng thời thiết lập cơ chế trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm quản lý và kỹ thuật giữa các cơ quan, đơn vị hai bên. Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Tuyên Quang đã cử gần 100 lượt sinh viên, cán bộ sang học tập, bồi dưỡng tại tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Từ năm 2018 đến nay, tỉnh Tuyên Quang đã cung cấp mỗi năm 02 suất học bổng toàn phần cho học sinh thành phố Bách Sắc, Quảng Tây sang học đại học tại Việt Nam. Năm 2025, tỉnh Tuyên Quang đã cung cấp 02 suất học bổng toàn phần cho học sinh của châu Văn Sơn, tỉnh Vân Nam sang học đại học tại Việt Nam. Thông qua các hoạt động hợp tác này, chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao, năng lực quản lý và phối hợp trong lĩnh vực y tế, đặc biệt là phòng, chống các vấn đề y tế qua biên giới, ngày càng được củng cố; đồng thời cũng góp phần thắt chặt quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước.

Trong lĩnh vực du lịch, hai bên từng bước hình thành và triển khai các định hướng hợp tác liên tuyến, liên vùng, trọng tâm là du lịch biên giới và du lịch văn hóa - sinh thái, gắn với hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch và kết nối doanh nghiệp lữ hành. Các tour, tuyến du lịch song phương và đa điểm được đưa vào khai thác, góp phần gia tăng lượng khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch Trung Quốc đến Tuyên Quang, góp phần phát huy tiềm năng, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hợp tác du lịch giữa hai bên thời gian tới.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá chung

Nhìn tổng thể giai đoạn 2021-2025, hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây đã đạt được kết quả toàn diện, ngày càng thực chất, chuyển dần từ giao lưu hữu nghị thuần túy sang giao lưu, hợp tác thực chất, cụ

thể, có trọng tâm, trọng điểm. Kết quả giao lưu, hợp tác giữa hai bên thời gian qua có một số cơ sở thuận lợi sau:

Thứ nhất, nền tảng quan hệ song phương Việt Nam - Trung Quốc luôn duy trì xu thế phát triển ổn định, tích cực. Trên cơ sở Phương châm 16 chữ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” và Tinh thần 4 tốt “Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt”, Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc được hai Đảng, hai Nhà nước không ngừng thúc đẩy phát triển lên tầm cao mới từ “Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện” lên “xây dựng cộng đồng chia sẻ tương lai có ý nghĩa chiến lược”. Trên cơ sở đó, các cơ chế hợp tác từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là giữa các địa phương biên giới hai nước, ngày càng được hoàn thiện và vận hành ổn định.

Thứ hai, xu thế đẩy mạnh liên kết vùng, tăng cường kết nối khu vực đang tạo động lực mới cho hợp tác. Cả Việt Nam và Trung Quốc đều coi liên kết vùng, kết nối hạ tầng và chuỗi cung ứng là trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển. Các chủ trương lớn của Trung Quốc như Chiến lược Đại khai phá miền Tây, chính sách mở cửa hướng ra biên giới và khu vực lân cận, Khu mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN, sáng kiến “Vành đai và Con đường”... đều hướng tới việc khơi thông các hành lang kinh tế kết nối các tỉnh phía Tây Nam và Đông Nam Trung Quốc với khu vực miền Bắc Việt Nam. Trong đó, Vân Nam và Quảng Tây giữ vị trí then chốt trong chiến lược phát triển hướng Nam của Trung Quốc, lấy Đông Nam Á làm không gian hợp tác trọng điểm. Đây là điều kiện thuận lợi để thúc đẩy các chương trình, dự án hợp tác đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực kết nối hạ tầng, logistics và kinh tế cửa khẩu, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang.

Thứ ba, định hướng phát triển của các địa phương hai bên có nhiều điểm tương đồng và có tính bổ trợ lẫn nhau. Trong chiến lược phát triển trung và dài hạn, tỉnh Tuyên Quang cũng như tỉnh Vân Nam và Quảng Tây đều xác định hợp tác với các địa phương láng giềng là ưu tiên hàng đầu. Do cùng là các địa phương có đường biên giới đất liền, phát triển thương mại biên giới, kinh tế cửa khẩu, logistics và hình thành các khu hợp tác kinh tế biên giới, xuyên biên giới là lĩnh vực có lợi ích chung và tiềm năng lớn. Xu hướng này tạo nền tảng thuận lợi để tỉnh Tuyên Quang tham gia sâu hơn vào các mạng lưới liên kết kinh tế khu vực.

Thứ tư, tỉnh Tuyên Quang mới có vị trí địa kinh tế - đối ngoại đặc biệt quan trọng. Sau hợp nhất với tỉnh Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang là địa bàn có đường biên giới dài tiếp giáp Trung Quốc, hệ thống cửa khẩu, lối mở và đường qua lại đa dạng; đồng thời là không gian kết nối giữa khu vực Đông Bắc và Tây Bắc Việt Nam, gắn với các trục giao thông quan trọng liên vùng. Với lợi thế này, tỉnh Tuyên Quang có điều kiện trở thành đầu mối kết nối giữa các tỉnh trung du miền núi phía

Bắc Việt Nam với thị trường rộng lớn của tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, qua đó tham gia sâu hơn vào hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc và chuỗi giá trị khu vực.

Thứ năm, môi trường chính trị - xã hội ổn định, quyết tâm chính trị cao cho hội nhập và hợp tác quốc tế. Tình hình chính trị, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cơ bản ổn định, tạo điều kiện thuận lợi để tập trung nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng hợp tác đối ngoại. Cấp ủy, chính quyền tỉnh thể hiện sự đồng thuận và quyết tâm cao trong thúc đẩy hội nhập quốc tế, coi đây là một động lực quan trọng cho phát triển. Hệ thống nghị quyết, chương trình hành động về đối ngoại và hội nhập quốc tế tiếp tục được ban hành, triển khai đồng bộ. Đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại ngày càng được trẻ hóa, có trình độ, tinh thần trách nhiệm và tính chủ động cao.

Thứ sáu, tiềm năng phát triển kinh tế đa dạng, có khả năng hỗ trợ cho hợp tác song phương. Mặc dù là tỉnh biên giới miền núi với điều kiện địa hình còn nhiều khó khăn, song tỉnh Tuyên Quang có tiềm năng đáng kể trong các lĩnh vực nông - lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, khai thác và chế biến khoáng sản, kinh tế cửa khẩu và du lịch sinh thái - văn hóa. Nếu được khai thác hiệu quả và gắn với nhu cầu thị trường của Vân Nam và Quảng Tây, những lợi thế này sẽ trở thành nền tảng quan trọng thúc đẩy hợp tác thực chất và bền vững.

Thứ bảy, công tác đối ngoại địa phương ngày càng được quan tâm và hỗ trợ mạnh mẽ từ Trung ương. Sự phối hợp giữa Bộ Ngoại giao và địa phương ngày càng chặt chẽ, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế ở cấp tỉnh. Trên cơ sở kế thừa mối quan hệ đã được thiết lập trước đây, tỉnh Tuyên Quang tiếp tục duy trì và mở rộng quan hệ công tác với Bộ Ngoại giao, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và các bộ, ngành liên quan, qua đó nâng cao năng lực triển khai hợp tác với các địa phương Trung Quốc.

Thứ tám, nhu cầu và sự đồng thuận cao của chính quyền và nhân dân hai bên biên giới. Tăng cường giao lưu, hợp tác nhằm duy trì hòa bình, ổn định và cùng phát triển ở khu vực biên giới là mong muốn chung của Đảng, chính quyền và nhân dân hai bên. Đây là nền tảng xã hội quan trọng, tạo sự đồng thuận rộng rãi và bền vững cho việc triển khai các chương trình, dự án hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây trong giai đoạn tới.

2. Một số hạn chế

Thứ nhất, quy mô và chiều sâu hợp tác chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của các bên. Hợp tác chủ yếu dừng ở mức giao lưu, trao đổi, thiếu các chương

trình, dự án hợp tác trung hạn và dài hạn có tính chiến lược; chưa hình thành được các dự án quy mô lớn, có sức lan tỏa và tạo động lực tăng trưởng mới.

Thứ hai, hợp tác còn phân tán, thiếu định hướng tổng thể và trọng tâm, trọng điểm. Chưa xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên, đột phá để tập trung nguồn lực; thiếu danh mục dự án cụ thể, khả thi làm cơ sở kêu gọi đầu tư và tổ chức triển khai đồng bộ.

Thứ ba, liên kết giữa doanh nghiệp hai bên còn hạn chế. Thiếu các kênh kết nối trực tiếp, cơ chế hỗ trợ và đồng hành với doanh nghiệp trong quá trình tìm hiểu thị trường, đối tác và triển khai hợp tác; hiệu quả hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết sản xuất còn thấp.

Thứ tư, cơ chế phối hợp và trao đổi thông tin chưa thực sự thông suốt. Việc theo dõi, đôn đốc và đánh giá thực hiện các thỏa thuận hợp tác chưa thường xuyên; một số cơ chế hợp tác định kỳ chưa phát huy hiệu quả, nhất là khi phát sinh các vấn đề đột xuất cần xử lý kịp thời.

Thứ năm, mức độ hiểu biết về thị trường, pháp luật, chính sách và tập quán kinh doanh của đối tác còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường, ký kết và triển khai các dự án hợp tác dài hạn, bền vững.

Thứ sáu, hợp tác trong các lĩnh vực nông nghiệp, du lịch, văn hóa - giao lưu nhân dân chưa tương xứng với tiềm năng. Tiềm năng du lịch xuyên biên giới, liên vùng chưa được khai thác hiệu quả; nhiều tour, tuyến du lịch đã được thống nhất về chủ trương nhưng chậm được đưa vào khai thác thực tế hoặc hiệu quả khai thác chưa cao.

2.1. Hạn chế trong hợp tác với tỉnh Vân Nam

Thứ nhất, hợp tác vẫn thiên về giao lưu hữu nghị, tính thực chất chưa cao. Hoạt động trao đổi đoàn, tiếp xúc chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ các cơ chế chung hoặc sự kiện, hội chợ; việc thiết lập cơ chế gặp gỡ định kỳ cấp lãnh đạo cao nhất giữa hai tỉnh chưa được thực hiện.

Thứ hai, hợp tác đầu tư và phát triển kinh tế còn hạn chế. Thực chất hợp tác tập trung chủ yếu với một số địa phương của tỉnh Vân Nam (như châu Văn Sơn), đều là các địa bàn miền núi, kém phát triển, nên nhu cầu và khả năng đầu tư lẫn nhau còn thấp; hợp tác thương mại chiếm tỷ trọng lớn, trong khi hợp tác đầu tư, liên kết sản xuất còn rất ít.

Thứ ba, hiệu quả hoạt động của một số cơ chế hợp tác chưa cao. Một số cơ chế hợp tác liên tỉnh, liên ngành tồn tại nhưng vận hành chưa hiệu quả; nội dung hợp tác sau hội đàm còn chung chung, thiếu kế hoạch triển khai cụ thể, tiến độ và

hiệu quả thực hiện chưa đáp ứng yêu cầu; chưa có chế tài đánh giá, giám sát đối với việc triển khai các thỏa thuận hợp tác sau ký kết.

Thứ tư, kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng khu vực biên giới còn nhiều hạn chế. Hệ thống giao thông kết nối cửa khẩu, lối mở chưa đồng bộ, nhìn chung hạ tầng giao thông của ta còn yếu so với bạn; hoạt động xuất nhập khẩu tập trung chủ yếu tại một số cửa khẩu chính; nhiều lối mở, chợ biên giới chưa được khai thác hiệu quả.

Thứ năm, công tác quản lý biên giới và bảo đảm an ninh trật tự còn tiềm ẩn phức tạp. Vẫn xảy ra tình trạng xuất nhập cảnh trái phép, buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, ma túy, lâm sản; phối hợp xử lý một số vụ việc giữa hai bên tuy được triển khai nhưng hiệu quả chưa cao.

Thứ sáu, hợp tác trong các lĩnh vực giao thông vận tải, nông nghiệp qua biên giới còn chậm. Mặc dù các tuyến vận tải hành khách và hàng hóa qua biên giới đã được khai thông, song hoạt động vận chuyển qua cặp cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy (Việt Nam) - Thiên Bảo (Trung Quốc) và cặp cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Đô Long (Trung Quốc) vẫn chủ yếu dừng ở phạm vi khu vực cửa khẩu, chưa được tổ chức vận chuyển sâu vào nội địa của hai bên. Bên cạnh đó, nhiều dự án hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp mới dừng lại ở giai đoạn khảo sát, thử nghiệm; hợp tác lao động qua biên giới còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực tế.

Thứ bảy, việc triển khai thực hiện thỏa thuận quản lý lao động qua biên giới vẫn tập chung chủ yếu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp nên việc làm và thu nhập của người lao động còn thấp và chưa ổn định.

2.2. Hạn chế trong hợp tác với Quảng Tây

Thứ nhất, do không có cửa khẩu qua lại chung giữa hai bên, lối mở duy nhất Lũng Làn (Việt Nam) - Lộng Bình (Trung Quốc) tại mốc 504 hiện chưa được khôi phục hoạt động trở lại từ sau dịch Covid 19, do đó hợp tác với Quảng Tây chủ yếu mang tính gián tiếp. Việc phụ thuộc vào hành lang giao thông qua tỉnh Vân Nam hoặc các địa phương khác trong nước làm tăng chi phí logistics, kéo dài thời gian lưu thông và hạn chế khả năng cạnh tranh.

Thứ hai, cơ chế hợp tác chưa ổn định và thường xuyên. Trao đổi đoàn chính thức cấp lãnh đạo còn hạn chế; chưa hình thành được cơ chế phối hợp định kỳ, lâu dài và hiệu quả riêng giữa tỉnh Tuyên Quang và Quảng Tây; cơ chế hợp tác giữa các ngành còn ít và việc triển khai hợp tác còn thiếu tính thường xuyên, liên tục.

Thứ ba, chưa khai thác hiệu quả lợi thế kết nối với các trung tâm kinh tế lớn của Quảng Tây. Hợp tác trong các lĩnh vực thương mại, logistics, chế biến nông sản, du lịch còn mờ nhạt; chưa xây dựng được các chuỗi liên kết liên vùng.

Thứ tư, kết nối doanh nghiệp hai bên còn yếu. Thiếu các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại chuyên biệt hướng tới thị trường Quảng Tây; số lượng dự án hợp tác đầu tư, liên doanh còn ít, quy mô nhỏ.

Thứ năm, chưa xác định rõ lĩnh vực hợp tác đột phá trong quan hệ với Quảng Tây. Nguồn lực hợp tác còn phân tán, chưa tập trung vào những lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh rõ ràng để tạo dấu ấn và hiệu quả dài hạn.

3. Nguyên nhân của các hạn chế

3.1. Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, đặc thù về vị trí địa lý, địa hình và điều kiện tự nhiên. Tỉnh Tuyên Quang là tỉnh miền núi, địa hình chia cắt mạnh, nhiều khu vực đồi núi cao, dân cư phân tán; khu vực biên giới có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, thường xuyên chịu tác động của thiên tai, mưa lũ, sạt lở đất. Những yếu tố này làm gia tăng chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, logistics và hạ tầng phục vụ thương mại biên giới, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng kết nối, thu hút đầu tư và triển khai các hoạt động hợp tác quy mô lớn, dài hạn với các địa phương Trung Quốc.

Thứ hai, kết cấu hạ tầng giao thông và logistics chưa đáp ứng yêu cầu phát triển hợp tác. Mặc dù đã được quan tâm đầu tư, song hệ thống giao thông liên vùng, liên tỉnh và kết nối cửa khẩu của tỉnh Tuyên Quang còn chưa đồng bộ; năng lực logistics, kho bãi, dịch vụ hậu cần cửa khẩu còn hạn chế, chưa hình thành các trung tâm logistics quy mô đủ lớn. Điều này làm tăng chi phí vận chuyển hàng hóa, kéo dài thời gian lưu thông, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm địa phương khi tham gia thị trường Trung Quốc, đồng thời hạn chế khả năng mở rộng hợp tác thương mại, đầu tư và du lịch.

Thứ ba, nguồn lực đầu tư cho hạ tầng và hợp tác quốc tế còn hạn chế. Do xuất phát điểm kinh tế còn thấp, ngân sách địa phương hạn hẹp, tỉnh Tuyên Quang gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối nguồn lực để đầu tư đồng bộ cho hạ tầng giao thông, kinh tế cửa khẩu, hạ tầng số và các công trình phục vụ hợp tác quốc tế. Việc huy động nguồn lực xã hội hóa, vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong và ngoài nước cho các dự án hợp tác xuyên biên giới còn gặp nhiều rào cản, ảnh hưởng đến tiến độ và quy mô triển khai các chương trình, dự án hợp tác.

Thứ tư, sự khác biệt và biến động trong cơ chế, chính sách của các địa phương Trung Quốc. Cơ chế, chính sách quản lý biên giới, thương mại, đầu tư và xuất nhập cảnh của Trung Quốc có sự phân cấp mạnh cho các địa phương; trong

cùng một lĩnh vực, chính sách giữa các tỉnh, thậm chí giữa các châu, thành phố có thể khác nhau và thường xuyên điều chỉnh. Sự thiếu thống nhất và tính biến động này gây khó khăn cho tỉnh Tuyên Quang và doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, dự báo chính sách, xây dựng kế hoạch hợp tác dài hạn; đồng thời làm gia tăng tính bị động, phụ thuộc trong quá trình triển khai các hoạt động hợp tác kinh tế - thương mại.

Thứ năm, hạn chế về không gian tiếp giáp trực tiếp với khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây. Tỉnh Tuyên Quang không có cửa khẩu trực tiếp với Quảng Tây, đoạn biên giới tiếp giáp với Quảng Tây thuộc vùng núi cao, địa hình khá hiểm trở, giao thông đi lại không thuận tiện. Khoảng cách địa lý gián tiếp làm gia tăng chi phí vận chuyển, kéo dài thời gian thông quan, giảm tính linh hoạt trong tổ chức các hoạt động giao lưu, xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch; qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả và sức hấp dẫn của hợp tác với Quảng Tây so với các địa phương có chung cửa khẩu, lối mở trực tiếp.

Thứ sáu, tác động của bối cảnh khu vực và quốc tế. Tình hình kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, xu hướng bảo hộ thương mại và điều chỉnh chuỗi cung ứng toàn cầu tác động trực tiếp đến dòng vốn đầu tư, thương mại xuyên biên giới. Những yếu tố này ảnh hưởng nhất định đến quyết định đầu tư, mở rộng hợp tác của doanh nghiệp hai bên, làm giảm tốc độ và quy mô triển khai một số nội dung hợp tác đã được định hướng.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

a) Về cơ chế phối hợp và năng lực tổ chức thực hiện

Thứ nhất, tác động của quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy sau sáp nhập tỉnh và cải cách hành chính. Việc sáp nhập tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, đồng thời triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, trong giai đoạn đầu đã tạo ra những xáo trộn nhất định trong tổ chức bộ máy và phân công nhiệm vụ. Quá trình kiện toàn tổ chức, sắp xếp nhân sự, xác lập lại đầu mối tham mưu, điều phối công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế giữa các sở, ngành, địa phương chưa thật sự đồng bộ, làm ảnh hưởng đến tính liên tục, kịp thời và chủ động trong triển khai một số hoạt động hợp tác với phía Trung Quốc.

Thứ hai, mức độ chủ động trong đề xuất và dẫn dắt hợp tác còn hạn chế. Trong thực tiễn, nhiều hoạt động hợp tác, đặc biệt trong các lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giao lưu văn hóa, giao lưu nhân dân vẫn chủ yếu được triển khai trên cơ sở đề xuất, mời gọi từ phía Trung Quốc. Việc chủ động nghiên cứu, xây dựng kế hoạch, đề xuất sáng kiến hợp tác có tính đột phá, phù hợp với nhu cầu

và lợi thế của tỉnh Tuyên Quang chưa nhiều, dẫn đến hợp tác còn thiếu tính cân bằng và chưa phát huy hết vai trò chủ thể của địa phương.

Thứ ba, thiếu khuôn khổ hợp tác tổng thể, dài hạn và có trọng tâm. Hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây trong nhiều thời điểm còn mang tính sự vụ, theo từng hoạt động, sự kiện cụ thể; chưa hình thành được các chương trình, dự án hợp tác trung và dài hạn mang tính chiến lược, có mục tiêu, lộ trình và nguồn lực rõ ràng.

b) Về hạ tầng kết nối và phát triển cửa khẩu

Thứ nhất, hạ tầng giao thông và hạ tầng cửa khẩu chưa đáp ứng yêu cầu hợp tác. Hệ thống giao thông kết nối từ trung tâm tỉnh đến các cửa khẩu, lối mở biên giới phía Việt Nam còn hạn chế, chưa đồng bộ so với phía Trung Quốc, làm giảm khả năng thu hút doanh nghiệp và hiệu quả khai thác các cửa khẩu. Đây là một trong những rào cản lớn đối với việc mở rộng quy mô hợp tác thương mại, logistics và du lịch qua biên giới.

Thứ hai, hoạt động tại các cửa khẩu, lối mở còn trầm lắng và phân tán. Hoạt động xuất nhập khẩu hiện nay chủ yếu tập trung tại cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy - Thiên Bảo; các cửa khẩu song phương và lối mở khác như Xín Mần, Săm Pun, các chợ biên giới và lối mở truyền thống hoạt động còn hạn chế hoặc tạm dừng (hiện còn 9/12 lối mở, chợ biên giới chưa được khôi phục hoạt động lại sau Covid), chưa hình thành được mạng lưới giao thương biên giới đa dạng, liên thông và ổn định.

Thứ ba, sự tham gia của các doanh nghiệp vận tải và logistics quốc tế còn hạn chế, chủ yếu do vướng mắc trong các quy định, thủ tục liên quan đến công tác giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải hàng hóa của Trung Quốc khi nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam. Điều này dẫn đến hoạt động vận chuyển hàng hóa qua biên giới hiện nay vẫn chủ yếu thực hiện theo hình thức sang tải tại khu vực cửa khẩu, chưa phát huy được hiệu quả của mô hình vận tải thẳng qua biên giới, chưa góp phần cắt giảm chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Thứ tư, tiến độ triển khai một số công trình hạ tầng trọng điểm còn chậm. Một số dự án hạ tầng giao thông qua biên giới, đặc biệt tại cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy - Thiên Bảo, vẫn cần sự thống nhất và thúc đẩy mạnh mẽ hơn từ cấp Trung ương và Chính phủ hai nước để sớm được triển khai trên thực địa, ảnh hưởng đến việc mở rộng và nâng cấp quy mô hợp tác.

c) Về hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư

Quy mô, cơ cấu và chất lượng hợp tác kinh tế còn hạn chế. Kim ngạch thương mại giữa hai bên tuy có tăng trưởng nhưng chưa bền vững, tập trung chủ yếu vào một số cửa khẩu và nhóm hàng truyền thống; tỷ trọng hàng hóa có giá trị gia tăng cao, chế biến sâu còn thấp. Hợp tác đầu tư từ phía Trung Quốc vào tỉnh Tuyên Quang còn rất khiêm tốn, chủ yếu là các dự án quy mô nhỏ, thời gian ngắn, chưa hình thành được các dự án lớn, có tính lan tỏa và dẫn dắt phát triển.

Hợp tác nông nghiệp chưa phát huy đầy đủ tiềm năng. Ngoài một số mô hình hợp tác trồng mía, trồng nghệ và khảo nghiệm giống cây trồng, việc triển khai các nội dung hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, liên kết chuỗi giá trị vẫn còn chậm, nhiều nội dung mới dừng lại ở mức ký kết biên bản ghi nhớ, chưa chuyển hóa thành dự án cụ thể mang lại hiệu quả thực chất cho người dân và doanh nghiệp.

d) Về hợp tác quản lý biên giới

Còn tiềm ẩn các yếu tố phức tạp về an ninh, trật tự khu vực biên giới. Tình trạng xuất nhập cảnh trái phép, buôn lậu, tội phạm ma túy, cháy rừng xuyên biên giới vẫn còn xảy ra, gây áp lực cho công tác quản lý, bảo vệ biên giới và ảnh hưởng đến môi trường hợp tác ổn định, bền vững giữa hai bên.

e) Về hợp tác quản lý lao động qua biên giới

Sự phối hợp giữa các doanh nghiệp, đơn vị được tỉnh cấp phép đưa lao động sang Trung Quốc làm việc theo Thỏa thuận với chính quyền cơ sở còn hạn chế, đặc biệt trong công tác tuyên truyền, tư vấn, thực hiện chế độ báo cáo và phối hợp hoàn thiện hồ sơ, thủ tục cho người lao động. Nhận thức của một bộ phận người lao động về việc sang Trung Quốc làm việc theo Thỏa thuận thông qua doanh nghiệp chưa đầy đủ, dẫn đến tình trạng một số lao động tự ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bỏ ra ngoài làm việc trái phép hoặc tự ý về nước, gây khó khăn cho công tác quản lý, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai và việc thực hiện Thỏa thuận quản lý lao động qua biên giới giữa hai bên.

g) Về hợp tác văn hóa, du lịch và giáo dục

Du lịch liên tuyến, liên vùng chưa phát huy hiệu quả. Nhiều tour, tuyến du lịch giữa tỉnh Tuyên Quang với các địa phương của Trung Quốc đã được thông nhất về chủ trương nhưng chậm được triển khai thực hiện trên diện rộng; liên kết giữa các doanh nghiệp lữ hành hai bên còn lỏng lẻo, thiếu các sản phẩm du lịch đặc thù, hấp dẫn.

Hoạt động giao lưu văn hóa, quảng bá hình ảnh còn hạn chế về chiều sâu. Các hoạt động giao lưu, quảng bá văn hóa, xúc tiến hình ảnh địa phương tại thị trường đối tác chưa được tổ chức thường xuyên, bài bản; quy mô và mức độ lan

tỏa còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu hội nhập trong giai đoạn mới.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên cho thấy mặc dù đã đạt được những kết quả tích cực, song hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện. Việc nhận diện đầy đủ, khách quan các hạn chế và nguyên nhân là cơ sở quan trọng để xây dựng quan điểm, mục tiêu và định hướng hợp tác giai đoạn 2026 - 2030 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, có chiều sâu, hiệu quả và bền vững, phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong bối cảnh mới.

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU HỢP TÁC GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

I. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO

Một là, tuân thủ tuyệt đối chủ trương, đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia dân tộc. Quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước. Mọi hoạt động hợp tác của tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) phải đặt trong khuôn khổ quan hệ Đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc, xây dựng cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược.

Hai là, lấy hiệu quả và tính bền vững làm mục tiêu xuyên suốt. Chuyển mạnh trọng tâm hợp tác từ các hoạt động giao lưu, sự vụ ngắn hạn sang hợp tác theo các chương trình, dự án cụ thể, dài hạn; từ mở rộng hợp tác trên diện rộng sang tăng cường chiều sâu, tạo ra giá trị gia tăng rõ rệt, có thể đo lường và đánh giá được, phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Ba là, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh. Mọi hoạt động hợp tác phải gắn liền với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Hợp tác phải góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển bền vững.

Bốn là, phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo và vai trò dẫn dắt của tỉnh. Khắc phục tâm lý thụ động, phụ thuộc; chủ động nghiên cứu, đề xuất và đàm phán các nội dung hợp tác phù hợp với lợi ích và nhu cầu phát triển của Tuyên Quang. Lấy lợi ích phát triển bền vững và nâng cao đời sống nhân dân làm trung tâm của mọi hoạt động hợp tác.

Năm là, tuân thủ pháp luật và đề cao lợi ích chính đáng của các bên. Mọi hoạt động hợp tác phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế có liên quan và các thỏa thuận song phương, trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Chủ động ứng phó với các thách thức, bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp và người lao động địa phương.

Sáu là, đảm bảo tính liên kết vùng và phát huy không gian phát triển mới. Gắn kết chặt chẽ hợp tác với Vân Nam, Quảng Tây với việc phát triển các hành lang kinh tế, mạng lưới hạ tầng và không gian phát triển mở rộng của tỉnh Tuyên Quang sau hợp nhất, tạo ra sức mạnh tổng hợp và lợi thế cạnh tranh mới.

Bảy là, huy động tổng lực các nguồn lực và phát huy sức mạnh nội sinh. Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo tồn bản sắc văn hóa, thực hiện giảm nghèo bền vững, nâng cao toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

II. NGUYÊN TẮC HỢP TÁC

Một là, nguyên tắc đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ hợp tác. Đẩy mạnh hợp tác song song với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, vị trí địa lý, thế mạnh kinh tế và nhu cầu phát triển riêng của từng bên; tránh dàn trải, trùng lặp nội dung hợp tác; mở rộng linh hoạt các hình thức, lĩnh vực và cấp độ hợp tác phù hợp với điều kiện thực tiễn và năng lực của tỉnh Tuyên Quang.

Hai là, nguyên tắc đảm bảo tính thực chất, hiệu quả và bền vững. Hợp tác phải hướng tới kết quả cụ thể, có giá trị gia tăng rõ ràng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tập trung xây dựng và triển khai các chương trình, dự án hợp tác mang tính dài hạn, có khả năng lan tỏa, đóng góp thiết thực cho tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và đời sống Nhân dân; lấy hiệu quả, tính khả thi và bền vững làm thước đo chủ yếu.

Ba là, nguyên tắc chủ động, có trọng tâm, trọng điểm. Chủ động nghiên cứu, đề xuất các nội dung, lĩnh vực và mô hình hợp tác phù hợp với lợi thế, tiềm năng và nhu cầu phát triển bức thiết của tỉnh Tuyên Quang trong từng giai đoạn; ưu tiên các lĩnh vực có khả năng tạo động lực tăng trưởng mới như kinh tế cửa khẩu, thương mại - logistics, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, đào tạo nguồn nhân lực và chuyển giao khoa học - công nghệ; bảo đảm phân bổ nguồn lực tập trung, tránh dàn trải.

Bốn là, nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và cùng có lợi. Hợp tác được triển khai trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, cùng có lợi; tuân thủ pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước đối tác và các điều ước quốc tế mà hai bên là thành viên; đảm bảo độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ,

không làm phương hại đến lợi ích quốc gia - dân tộc và lợi ích chính đáng của các bên tham gia hợp tác.

Năm là, nguyên tắc gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác phát triển với bảo đảm quốc phòng - an ninh biên giới. Kết hợp hài hòa giữa mở rộng hợp tác kinh tế - xã hội với tăng cường quản lý, bảo vệ biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động vi phạm pháp luật qua biên giới; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững.

Sáu là, nguyên tắc phối hợp đồng bộ, liên thông và liên kết vùng. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh và giữa tỉnh với các cơ quan Trung ương; gắn hợp tác với Vân Nam và Quảng Tây với các chương trình liên kết vùng, các hành lang kinh tế, tuyến giao thông, chuỗi cung ứng và không gian phát triển mở rộng của tỉnh Tuyên Quang mới sau sáp nhập; phát huy tối đa hiệu quả tổng hợp của các nguồn lực.

III. MỤC TIÊU HỢP TÁC

1. Mục tiêu tổng quát

Nâng cao toàn diện, thực chất và bền vững quan hệ hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây trong giai đoạn 2026 - 2030. Tập trung khắc phục những điểm nghẽn về cơ chế, hạ tầng kết nối và nâng cao chất lượng hợp tác trên các lĩnh vực then chốt.

Chuyển đổi căn bản từ mô hình hợp tác giao lưu, sự vụ sang mô hình hợp tác dựa trên các chương trình, dự án cụ thể, có trọng tâm, tạo động lực tăng trưởng rõ rệt cho địa phương; hình thành một số lĩnh vực hợp tác mũi nhọn và dự án trọng điểm, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy hội nhập quốc tế bền vững.

Đến năm 2030, phấn đấu xây dựng được mối quan hệ hợp tác toàn diện, ổn định, mang lại hiệu quả thiết thực; từng bước khẳng định vai trò của Tuyên Quang như một không gian kết nối động lực trong quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, gắn với các hành lang kinh tế và chuỗi cung ứng khu vực. Qua đó, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững của tỉnh, củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Đồng thời, nâng cao hiệu quả tổng thể công tác đối ngoại của tỉnh, tiếp tục củng cố và làm sâu sắc quan hệ hợp tác với các địa phương Trung Quốc; triển khai hiệu quả các cơ chế, thỏa thuận đã ký kết; tăng cường phối hợp trong quản lý, bảo vệ biên giới theo các văn kiện pháp lý đã được hai nước ký kết; chủ động, tích cực tham gia các cơ chế hợp tác quốc tế, trong đó có Mạng lưới Công viên địa chất Toàn cầu UNESCO; đẩy mạnh đăng cai, tham gia các sự kiện, hội nghị,

hội thảo quốc tế nhằm quảng bá hình ảnh, nâng cao vị thế và uy tín của tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn mới.

2. Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2026 - 2030

2.1. Về khuôn khổ, cơ chế và phương thức hợp tác

Thiết lập và vận hành hiệu quả khuôn khổ hợp tác tổng thể, có tầm nhìn trung và dài hạn về triển khai các hoạt động giao lưu, hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, bảo đảm phù hợp với chủ trương đối ngoại của Đảng, Nhà nước và yêu cầu phát triển của tỉnh sau sáp nhập.

Từng bước hoàn thiện cơ chế phối hợp, điều phối, theo dõi và đánh giá việc triển khai các nội dung hợp tác; xác định rõ đầu mối chủ trì, cơ quan phối hợp, lộ trình và kết quả đầu ra, khắc phục tình trạng hợp tác phân tán, manh mún, thiếu tính liên thông.

Duy trì và nâng cao hiệu quả các cơ chế giao lưu, hợp tác hiện có, các cơ chế trao đổi đoàn, tiếp xúc định kỳ giữa lãnh đạo các cấp, các ngành; chủ động rà soát, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện thực chất các thỏa thuận, chương trình hợp tác đã ký kết; từng bước xây dựng các thỏa thuận khung theo giai đoạn 5 năm và các kế hoạch hợp tác hằng năm.

2.2. Về hợp tác kinh tế - thương mại - đầu tư

Tạo chuyển biến rõ nét về quy mô, chất lượng và chiều sâu hợp tác kinh tế - thương mại - đầu tư, gắn với cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh.

Thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, ưu tiên thúc đẩy liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm sản chủ lực của tỉnh, chuỗi nông sản, đặc sản có thương hiệu của tỉnh; mở rộng thị trường xuất khẩu sang Vân Nam và Quảng Tây theo hướng ổn định, chính ngạch, giảm phụ thuộc vào hình thức tiểu ngạch.

Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các doanh nghiệp của tỉnh Vân Nam và Quảng Tây nhằm thu hút các dự án thương mại điện tử, mô hình phân phối số; phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, gỗ, giấy và dược liệu, một số ngành công nghiệp kết nối dịch vụ hậu cần, logistic theo hướng kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, tham gia chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu đảm bảo tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, thân thiện với môi trường. Đồng thời, mở rộng hợp tác tài chính ngân hàng và thanh toán biên mậu tạo thuận lợi cho hoạt động giao thương chính ngạch giữa hai bên.

2.3. Về kết nối hạ tầng, cửa khẩu

Tập trung nâng cao hiệu quả kết nối hạ tầng giao thông, cửa khẩu và logistics, coi đây là khâu đột phá nhằm khắc phục hạn chế về vị trí địa lý, địa hình miền núi và chi phí vận chuyển cao.

Phối hợp chặt chẽ với tỉnh Vân Nam trong nâng cấp, khai thác hiệu quả hệ thống cửa khẩu, lối mở và các tuyến giao thông kết nối, thúc đẩy lưu thông hàng hóa, mở rộng không gian hợp tác kinh tế.

Từng bước đưa tỉnh Tuyên Quang tham gia sâu hơn vào mạng lưới logistics khu vực, phát huy vai trò kết nối giữa các hành lang kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp địa phương.

2.4. Về hợp tác theo từng đối tác cụ thể

a) Đối với tỉnh Vân Nam (trọng tâm kết nối trực tiếp và logistics): Tập trung khai thác lợi thế về vị trí địa lý và kết nối trực tiếp, phấn đấu tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các tuyến kết nối với Vân Nam đạt bình quân 20 - 25%/năm. Thu hút 03 - 05 dự án đầu tư có quy mô tương đối lớn trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông - lâm sản, dược liệu, logistics và thương mại điện tử; từng bước hình thành chuỗi cung ứng ổn định, bền vững và phối hợp nâng cấp, khai thác hiệu quả hạ tầng cửa khẩu, các tour tuyến du lịch nhằm phát triển hành lang kinh tế Tuyên Quang - Côn Minh.

b) Đối với khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (trọng tâm đào tạo nguồn nhân lực, thị trường và công nghiệp chế biến): Phát huy vai trò của Quảng Tây là thị trường lớn và cửa ngõ giao thương với Trung Quốc, thúc đẩy xuất khẩu ổn định các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Ưu tiên thu hút đầu tư vào công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm địa phương; phát triển ít nhất 01 tuyến du lịch văn hóa - sinh thái - dân tộc kết nối Tuyên Quang với Quảng Tây; thúc đẩy hợp tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực phục vụ cho hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với Vân Nam và Quảng Tây, Trung Quốc.

c) Nội dung chung cho cả hai địa phương: Đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực du lịch, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ, lao động - việc làm và đào tạo nguồn nhân lực; tăng cường phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự khu vực biên giới và liên vùng, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển lâu dài.

2.5. Về giao lưu hữu nghị

Mở rộng và làm sâu sắc giao lưu hữu nghị, giao lưu nhân dân, coi đây là nền tảng quan trọng để củng cố quan hệ hợp tác lâu dài, ổn định và bền vững.

Tăng cường trao đổi, giao lưu trong các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập của tỉnh trong giai đoạn mới.

Đẩy mạnh trao đổi, học tập kinh nghiệm trong xây dựng nông thôn mới, xóa đói giảm nghèo, phát triển đô thị văn minh, bảo đảm an sinh xã hội.

2.6. Về quốc phòng - an ninh

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với giữ vững quốc phòng - an ninh, tạo môi trường ổn định cho hợp tác và hội nhập quốc tế.

Duy trì và tăng cường phối hợp trong quản lý, bảo vệ biên giới, bảo đảm đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

Nâng cao hiệu quả hợp tác trong phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các loại tội phạm xuyên quốc gia, nhất là tội phạm ma túy, buôn lậu, mua bán người và tội phạm công nghệ cao.

2.7. Về phát triển bền vững

Tăng cường hợp tác trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu; gắn hợp tác quốc tế với mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh.

Nâng cao hiệu quả hợp tác phát triển nông nghiệp, thương mại, đầu tư, du lịch giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây; tập trung khai thác hiệu quả các giá trị văn hóa - thiên nhiên và các danh hiệu quốc tế, trong đó có Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO, phục vụ phát triển du lịch bền vững và quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang.

Chủ động thu hút các nguồn lực bên ngoài về vốn, công nghệ, khoa học - công nghệ và kỹ năng quản trị, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của tăng trưởng kinh tế địa phương.

PHẦN IV

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

Chuyển đổi mô hình hợp tác theo chiều sâu, thực chất và bền vững, hợp tác theo chương trình, kế hoạch và dự án trọng điểm dài hạn, có mục tiêu rõ ràng, lộ trình cụ thể, khả năng triển khai cao, tạo giá trị gia tăng và sức lan tỏa trong phát triển kinh tế - xã hội. Trọng tâm là xây dựng danh mục dự án ưu tiên trong các lĩnh vực tỉnh Tuyên Quang có lợi thế và nhu cầu bức thiết sau sáp nhập, nhất là kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến, logistics và du lịch.

Đa dạng hóa và nâng tầm các cơ chế hợp tác. Chủ động đề xuất, tham gia hiệu quả các cơ chế hợp tác đa tầng nấc, từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường; đa ngành, đa lĩnh vực và đa chủ thể (chính quyền, doanh nghiệp, tổ chức xã hội). Gắn hợp tác song phương với các xu thế phát triển chung như phát triển bền vững, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu, qua đó nâng cao vị thế, vai trò của tỉnh trong mạng lưới hợp tác khu vực.

Tăng cường liên kết nội vùng và nâng cao năng lực hội nhập. Đẩy mạnh liên kết nội tỉnh và liên kết với các địa phương lân cận để hình thành chuỗi giá trị, vùng sản xuất hàng hóa tập trung đủ quy mô, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

Đồng thời, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đối ngoại, nhận thức hội nhập quốc tế cho đội ngũ cán bộ, doanh nghiệp và người dân; tạo sự chuyển biến rõ nét từ tư duy “tham gia thụ động” sang “chủ động đề xuất”, “cùng nghĩ, cùng làm, cùng phát triển”.

II. LĨNH VỰC HỢP TÁC TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Về xây dựng, hoàn thiện cơ chế chính sách

Nội dung: Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách về hợp tác quốc tế và đối ngoại của tỉnh Tuyên Quang theo hướng đồng bộ, thống nhất, có trọng tâm, phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh sau sáp nhập và các chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước. Thiết lập cơ chế điều phối liên ngành đối với các nội dung hợp tác với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây.

Giải pháp: (1) Rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách hợp tác đối ngoại của tỉnh Tuyên Quang theo hướng đồng bộ, thống nhất, phù hợp với đơn vị hành chính mới, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và các chủ trương, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh giai đoạn 2026 – 2030; (2) Thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế điều phối liên ngành đối với các nội dung hợp tác với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây; xác định rõ cơ quan đầu mối chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm của từng cấp, từng ngành trong tổ chức triển khai, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện; (3) Chủ động xây dựng và triển khai các thỏa thuận khung, chương trình hợp tác của các ngành trọng điểm theo giai đoạn và kế hoạch hợp tác hằng năm của các ngành; chuyển từ hợp tác mang tính giao lưu, sự vụ sang hợp tác dựa trên các chương trình, dự án cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả và bền vững; (4) Tăng cường cơ chế theo dõi, đánh giá định kỳ việc thực hiện các thỏa thuận, chương trình hợp tác; kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn.

2. Hợp tác chính trị, quốc phòng, an ninh

Nội dung: Thiết lập, duy trì và nâng cao hiệu quả các kênh đối thoại, trao đổi đoàn các cấp; ký kết và triển khai các thỏa thuận, chương trình hợp tác khung giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Tăng cường phối hợp quản lý, bảo vệ biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các loại tội phạm xuyên biên giới; tăng cường hợp tác trong công tác xây dựng đảng, công tác phòng chống tham nhũng.

Giải pháp: (1) củng cố và duy trì cơ chế phối hợp thường xuyên, hiệu quả giữa các lực lượng chức năng hai bên; chủ động xây dựng và triển khai các kế hoạch, phương án bảo vệ biên giới, kịp thời trao đổi thông tin và phối hợp xử lý các tình huống phát sinh; (2) rà soát, hoàn thiện và thiết lập các cơ chế hợp tác hữu nghị, thiết lập quan hệ xã/huyện hữu nghị giữa các xã, phường của tỉnh Tuyên Quang với các huyện của châu Văn Sơn (Vân Nam) và thành phố Bách Sắc (Quảng Tây), qua đó tăng cường giao lưu, hợp tác toàn diện ở khu vực biên giới; (3) Bố trí nguồn lực phù hợp cho công tác đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân tại các xã biên giới; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới; (4) Tiếp tục triển khai hiệu quả các thỏa thuận hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khối Đảng; đồng thời thiết lập và duy trì cơ chế hợp tác, giao lưu bền vững giữa hai bên trong lĩnh vực phòng, chống tham nhũng; Tăng cường trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; phối hợp phòng ngừa, phát hiện và xử lý hiệu quả các hành vi tham nhũng có yếu tố xuyên biên giới.

2. Hợp tác kinh tế - thương mại - đầu tư

Nội dung: Thu hút đầu tư có chọn lọc vào công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, hạ tầng logistics và dịch vụ; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, thương mại theo hướng ổn định, thực chất, bền vững; thúc đẩy thương mại chính ngạch, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, phát huy lợi thế thương mại biên giới, trọng tâm là cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, phấn đấu đến năm 2030, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu của tỉnh đạt khoảng 800 triệu USD.

Giải pháp:

Về Cửa khẩu - Hạ tầng giao thông, logistics: Tập trung đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống hạ tầng cửa khẩu, trọng tâm, trọng điểm là khu vực cửa khẩu

quốc tế Thanh Thủy, các khu vực cửa khẩu, lối mở còn lại được xác định là khu vực hỗ trợ, khai thác phù hợp theo nhu cầu và điều kiện thực tế, bảo đảm hiệu quả và tránh dàn trải nguồn lực. Nghiên cứu thúc đẩy mở mới, nâng cấp các lối mở, đường chuyên dụng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và giao thương biên giới. Tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và hoàn thiện tuyến đường cao tốc kết nối Hà Nội - Tuyên Quang - cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam), bảo đảm khả năng đầu nối thông suốt với tuyến cao tốc Thiên Bảo - Malypho - Văn Sơn - Côn Minh (Trung Quốc) và đi sâu vào nội địa Trung Quốc, qua đó hình thành trục giao thông - kinh tế liên vùng, liên quốc gia. Khai thác hiệu quả các tuyến vận tải quốc tế đã được phê duyệt, đồng thời nghiên cứu, đề xuất mở thêm các tuyến mới; từng bước nghiên cứu, hình thành và phát triển các trung tâm logistics hiện đại, gắn với hệ thống cửa khẩu và các vùng sản xuất hàng hóa tập trung của tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Vân Nam, nhằm nâng cao năng lực thông quan, giảm chi phí logistics và thúc đẩy phát triển thương mại bền vững giữa hai bên.

Về Thương mại: (1) Tăng cường phối hợp tổ chức và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu, hội chợ, triển lãm, diễn đàn kinh tế trong nước và tại tỉnh Vân Nam, Quảng Tây; hỗ trợ quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP, nông sản và hàng hóa chủ lực của tỉnh Tuyên Quang tới doanh nghiệp nhập khẩu và đối tác tiềm năng phía Trung Quốc; (2) Đẩy mạnh trao đổi thông tin về chính sách, thị trường và quy định quản lý xuất nhập khẩu; kịp thời đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trong hoạt động thương mại biên giới theo quy định pháp luật và các điều ước quốc tế; (3) Thúc đẩy hợp tác phát triển logistics, thương mại điện tử và chuyển đổi số trong xúc tiến, phân phối hàng hóa; nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống cửa khẩu, lối mở, tạo thuận lợi cho giao thương và lưu thông hàng hóa.

Về Đầu tư: Triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang và các quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực đảm bảo tổ chức không gian phát triển phù hợp với đơn vị hành chính mới, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh; Rà soát, chuẩn bị quỹ đất sạch; tập trung điều chỉnh quy hoạch, hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp và chủ động xây dựng danh mục các dự án trọng điểm kêu gọi đầu tư, ưu tiên các dự án thương mại điện tử, mô hình phân phối số, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, gỗ, giấy và dược liệu, một số ngành công nghiệp kết nối dịch vụ hậu cần, logistic. Gắn các hoạt động đối ngoại với công tác xúc tiến đầu tư thương mại - du lịch, kết hợp ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế; tăng cường làm việc với các hiệp hội ngành nghề, tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn của Vân Nam và

Quảng Tây nhằm thu hút các dự án có quy mô, công nghệ tiên tiến, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

3. Hợp tác phát triển du lịch - văn hoá

Nội dung: Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa và du lịch cộng đồng theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao; tăng cường kết nối doanh nghiệp, khảo sát và thí điểm các sản phẩm du lịch liên tuyến, liên vùng giữa tỉnh Tuyên Quang với các địa phương tỉnh Vân Nam và Quảng Tây; chủ động tham gia, triển khai hiệu quả các cơ chế, chương trình hợp tác du lịch hiện có và nghiên cứu, đề xuất hình thành các tour, tuyến du lịch qua biên giới phù hợp với quy định pháp luật của hai nước.

Giải pháp: (1) Tăng cường hợp tác du lịch biên giới giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây; duy trì, mở rộng các hoạt động trong khuôn khổ các cơ chế, chương trình hợp tác du lịch hiện có; (2) Tập trung nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm du lịch song phương đặc thù như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm văn hóa các dân tộc thiểu số khu vực biên giới, gắn với thế mạnh và điều kiện thực tiễn của mỗi địa phương; (3) Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch và thông tin đối ngoại thông qua các hội chợ, diễn đàn, sự kiện văn hóa - du lịch và nền tảng truyền thông số song ngữ Việt – Trung; (4) Tạo điều kiện tăng cường kết nối, khảo sát, ký kết hợp tác giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư du lịch hai bên; đồng thời phối hợp đào tạo, bồi dưỡng, trao đổi ngắn hạn nguồn nhân lực du lịch và chia sẻ kinh nghiệm quản lý, phát triển điểm đến.

4. Hợp tác nông nghiệp công nghệ cao

Nội dung: Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt; phát triển các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản chủ lực của tỉnh (cam, bưởi, chè, mía, thanh long, xoài, cây ăn quả ôn đới và cây dược liệu) theo hướng hiện đại, bền vững, đáp ứng yêu cầu thị trường Trung Quốc, đặc biệt là thị trường tỉnh Vân Nam và Quảng Tây.

Giải pháp: (1) Hợp tác chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ trong trồng trọt, tăng cường nghiên cứu, trao đổi và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong canh tác các cây trồng chủ lực của tỉnh theo hướng tiết kiệm tài nguyên, sản xuất hữu cơ và bền vững; triển khai thí điểm công nghệ số trong quản lý vùng trồng, nhật ký điện tử, truy xuất nguồn gốc; tổ chức đào tạo, tập huấn, trao đổi ngắn hạn cán bộ, chuyên gia nhằm nâng cao năng lực ứng dụng khoa học - công nghệ. (2) Hợp tác về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, phối hợp xây dựng hệ thống cảnh báo sớm sinh vật gây hại qua biên giới; hỗ trợ hoàn thiện mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu nông sản sang Trung Quốc theo quy định của GACC; hợp tác chuyển giao công nghệ giám sát dịch hại và sử dụng các chế phẩm bảo vệ

thực vật sinh học, thân thiện môi trường. (3) Hợp tác xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản, phát triển vùng nguyên liệu tập trung gắn với nhu cầu thị trường Vân Nam và Quảng Tây; thống nhất quy trình sản xuất, thu hoạch, sơ chế bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm; tăng cường kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã thông qua xúc tiến thương mại, ký kết hợp đồng tiêu thụ; khuyến khích đầu tư, chuyển giao công nghệ trong sơ chế, bảo quản, chế biến nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng.

5. Hợp tác văn hóa - giáo dục - y tế - lao động - môi trường - khoa học công nghệ

Nội dung: Đẩy mạnh giao lưu, hợp tác trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế; tăng cường hợp tác về lao động và an sinh xã hội. Thúc đẩy hợp tác trong đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường chia sẻ kinh nghiệm trong công tác quản lý, bảo vệ môi trường, ứng dụng khoa học - công nghệ và phát triển bền vững, tập trung vào các lĩnh vực hai bên có nhu cầu và thế mạnh.

Giải pháp:

Về Giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: (1) Mở rộng các chương trình học bổng, trao đổi học sinh, sinh viên; tổ chức các hoạt động giao lưu trại hè, giao lưu học thuật. (2) Thúc đẩy trao đổi giảng viên, giáo viên; tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về ngoại ngữ, kỹ năng hội nhập và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, giảng viên. (3) Tăng cường hợp tác, hỗ trợ triển khai dạy và học tiếng Trung theo hình thức tự chọn, câu lạc bộ; trao đổi học liệu tiếng Việt cho phía bạn, góp phần thúc đẩy giao lưu ngôn ngữ và hiểu biết văn hóa lẫn nhau. (4) Xây dựng và phát triển quan hệ hợp tác trường học hữu nghị giữa các cơ sở giáo dục công lập của hai bên, trên cơ sở đó triển khai các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học về giáo dục. (5) Đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và hướng nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động địa phương và khu vực; tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Về Y tế và chăm sóc sức khỏe: (1) Tăng cường hợp tác nghiên cứu, đào tạo và trao đổi chuyên môn giữa các bệnh viện, cơ sở y tế của tỉnh Tuyên Quang với các bệnh viện lớn của tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Trọng tâm là hỗ trợ điều trị các bệnh lý tự miễn, bệnh hiếm gặp và các bệnh truyền nhiễm mới nổi thông qua chia sẻ phác đồ điều trị, chuyển giao kỹ thuật, tổ chức hội thảo khoa học và đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao. (2) Xây dựng cơ chế và triển khai hợp tác, phối hợp tổ chức các hoạt động diễn tập liên ngành về ứng phó sự cố y tế công cộng xuyên biên giới, bao gồm dịch bệnh truyền nhiễm, thảm họa môi trường và tai nạn hàng loạt; đồng thời thiết lập cơ chế cảnh báo sớm và chia sẻ thông tin

dịch tế học giữa các cơ quan y tế hai bên nhằm kịp thời kiểm soát dịch bệnh, hạn chế nguy cơ lây lan qua biên giới. (3) Đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực y tế dự phòng, kiểm dịch y tế cửa khẩu, phòng chống các bệnh truyền nhiễm mới nổi và tái xuất hiện. (4) Tổ chức các chương trình khám, chữa bệnh nhân đạo và hoạt động giao lưu y tế cộng đồng tại khu vực biên giới, góp phần củng cố tình hữu nghị và nâng cao sức khỏe nhân dân hai bên. (5) Tăng cường hợp tác đào tạo đội ngũ cán bộ y tế trẻ theo các hình thức ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; triển khai các chương trình trao đổi sinh viên y khoa, thực tập sinh giữa các trường y dược của hai bên, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển bền vững.

Về hợp tác lao động: (1) Tổ chức triển khai hiệu quả các thỏa thuận đã ký kết về quản lý lao động qua biên giới giữa tỉnh Tuyên Quang với các địa phương của Trung Quốc (châu Văn Sơn, thành phố Bách Sắc); đồng thời phối hợp rà soát, đánh giá việc thực hiện các thỏa thuận hiện có; trên cơ sở đó đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ký kết mới các thỏa thuận phù hợp với tình hình thực tế và địa giới hành chính mới của tỉnh, bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định hiện hành và yêu cầu quản lý lao động qua biên giới trong giai đoạn mới; đồng thời tiếp tục tổ chức hội đàm, trao đổi với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây nhằm mở rộng địa bàn, quy mô và ngành nghề đưa lao động của tỉnh sang làm việc theo các thỏa thuận đã ký kết, bảo đảm tuân thủ đúng quy định pháp luật của hai nước. (2) Tăng cường vai trò quản lý nhà nước và cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành, lực lượng chức năng của tỉnh với chính quyền địa phương phía Trung Quốc trong công tác quản lý, giám sát lao động qua biên giới; định kỳ trao đổi thông tin, kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến người lao động. (3) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức cho người lao động về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm khi sang làm việc tại Trung Quốc theo thỏa thuận; hướng dẫn người lao động thực hiện đúng quy trình, hợp đồng, hạn chế tình trạng vi phạm pháp luật, bỏ hợp đồng hoặc cư trú, làm việc trái phép. (4) Nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp, đơn vị được cấp phép đưa lao động đi làm việc theo thỏa thuận trong việc tư vấn, tuyển chọn, đào tạo, hoàn thiện hồ sơ, thực hiện chế độ báo cáo và phối hợp quản lý lao động trong suốt thời gian làm việc ở nước ngoài; tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. (5) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, kiến thức pháp luật và văn hóa cho người lao động trước khi xuất cảnh; từng bước chuẩn hóa nguồn lao động, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động phía bạn và nâng cao thu nhập, đời sống cho người lao động.

Về Môi trường, phòng chống thiên tai và khoa học công nghệ: (1) Thiết lập và duy trì cơ chế trao đổi thông tin thường xuyên giữa các cơ quan, đơn vị chức năng của tỉnh Tuyên Quang với các địa phương của Trung Quốc về quản lý

tài nguyên nước, biến đổi khí hậu, tình hình thiên tai (cháy rừng, lũ lụt, sạt lở đất...) và các sự cố môi trường có nguy cơ ảnh hưởng xuyên biên giới; kịp thời phối hợp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại và tác động tiêu cực đến đời sống nhân dân hai bên. (2) Tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu; từng bước nghiên cứu, xây dựng và vận hành các trạm quan trắc môi trường liên biên giới, phục vụ công tác giám sát, cảnh báo sớm và chia sẻ dữ liệu môi trường giữa hai bên. (3) Khuyến khích hợp tác giữa các cơ quan chuyên môn, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp của hai bên trong việc ứng dụng khoa học - công nghệ, công nghệ số, công nghệ xanh vào quản lý môi trường, phòng chống thiên tai và phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại khu vực biên giới.

6. Hợp tác trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp

Nội dung: Đẩy mạnh giao lưu, hợp tác trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp giữa Việt Nam - Trung Quốc theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, bám sát các thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Tư pháp hai nước; tăng cường chia sẻ kinh nghiệm trong các lĩnh vực hỗ trợ tư pháp và hành chính tư pháp phù hợp với nhu cầu, thế mạnh của mỗi bên; thúc đẩy hợp tác pháp luật và tư pháp giữa các địa phương khu vực biên giới, kịp thời giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh liên quan đến người dân và doanh nghiệp hai bên, góp phần xây dựng đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc hòa bình, hữu nghị, ổn định và cùng phát triển.

Giải pháp: (1) Nghiên cứu, thúc đẩy sớm ký kết Thỏa thuận hợp tác giữa Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang với Sở Tư pháp tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, tập trung vào các lĩnh vực: phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý; hoạt động luật sư, công chứng và hòa giải tranh chấp dân sự - thương mại. (2) Tăng cường phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại khu vực biên giới cho người dân và doanh nghiệp; trọng tâm là 03 văn kiện pháp lý về biên giới và các quy định pháp luật có liên quan, nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh tuân thủ pháp luật Việt Nam, pháp luật nước bạn và pháp luật quốc tế. (3) Đẩy mạnh trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, kịp thời phối hợp giải quyết đúng pháp luật các vướng mắc, tranh chấp phát sinh trong hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu và giao lưu dân sự, thương mại tại khu vực biên giới; khuyến khích phát triển các hình thức tư vấn pháp luật, hòa giải tranh chấp, trong đó có việc mở văn phòng tư vấn pháp luật tại khu vực cửa khẩu nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp. (4) Lựa chọn, cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn tại Vân Nam và Quảng Tây nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nhất là trong các lĩnh vực ứng dụng trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và hoạt động hỗ trợ tư pháp.

7. Hợp tác hữu nghị, đối ngoại Nhân dân

Nội dung: củng cố và nhân rộng các mô hình kết nghĩa hữu nghị từ cấp thôn, bản đến cấp xã/phường; tăng cường hiểu biết, gắn bó giữa Nhân dân hai bên biên giới.

Giải pháp: Duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động giao lưu nhân dân thường niên, gặp mặt, thăm hỏi, chúc mừng nhân dịp lễ, tết và các sự kiện truyền thống giữa các địa phương hai bên; qua đó tăng cường hiểu biết, tin cậy và củng cố tình hữu nghị giữa Nhân dân tỉnh Tuyên Quang với Nhân dân các địa phương của Trung Quốc. Nhân rộng mô hình xã, phường/trấn, xã, phường/huyện hữu nghị; hỗ trợ, tạo điều kiện để các địa phương cơ sở, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể Nhân dân hai bên xây dựng và triển khai các chương trình, mô hình hợp tác thiết thực, gắn với phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân khu vực biên giới; góp phần xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững.

III. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG NỘI LỰC VÀ ĐẢM BẢO THỰC THI

Thứ nhất, cần đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao; xây dựng sản phẩm chủ lực, thương hiệu địa phương và tiêu chuẩn chất lượng để thâm nhập thị trường. Song song với đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, tỉnh chú trọng nâng cao năng lực quản trị phát triển và năng lực điều phối hợp tác quốc tế, coi đây là điều kiện then chốt để chuyển hóa các cam kết hợp tác thành kết quả cụ thể. Tăng cường vai trò điều phối của các cơ quan chuyên môn, đặc biệt là cơ quan đầu mối về đối ngoại; nâng cao tính chủ động của các sở, ngành và địa phương trong việc đề xuất sáng kiến, xây dựng chương trình, dự án hợp tác phù hợp với chức năng, thế mạnh và nhu cầu thực tiễn.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực phục vụ hội nhập và hợp tác quốc tế, tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại, xúc tiến đầu tư - thương mại, quản lý cửa khẩu, logistics, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao; tăng cường năng lực ngoại ngữ, kỹ năng đàm phán, quản lý dự án và hiểu biết pháp luật quốc tế. Đồng thời, nâng cao nhận thức và năng lực hội nhập cho cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân, nhất là tại khu vực biên giới, nhằm chủ động tham gia các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ xuyên biên giới.

Thứ ba, tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và nông nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ hợp tác với các địa phương Trung Quốc; thúc

đẩy kết nối thông tin, chia sẻ dữ liệu, cải thiện hiệu quả điều hành và giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp.

Thứ tư, chú trọng bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất giữa các chương trình, dự án hợp tác với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; lồng ghép mục tiêu hợp tác quốc tế với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển vùng, phát triển kinh tế biên mậu và xây dựng nông thôn mới. Kiên quyết tránh tình trạng hợp tác hình thức, dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm.

Thứ năm, tăng cường cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách, kịp thời rà soát, điều chỉnh các nội dung hợp tác không còn phù hợp; phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong quá trình thực hiện Đề án. Qua đó, đảm bảo các giải pháp được triển khai thực chất, hiệu quả, góp phần nâng cao vị thế, uy tín và năng lực cạnh tranh của tỉnh Tuyên Quang trong tiến trình hội nhập và hợp tác với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây nói riêng và đối tác quốc tế nói chung.

PHẦN V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

Việc triển khai Đề án được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Tuyên Quang và bối cảnh hợp tác với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và bền vững, cụ thể như sau:

Giai đoạn 1 (năm 2026): Thiết lập và củng cố khuôn khổ hợp tác Tập trung rà soát, kiện toàn và hoàn thiện hệ thống cơ chế, quy chế phối hợp; ký kết hoặc cập nhật các thỏa thuận, chương trình hợp tác khung giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây. Xây dựng danh mục các chương trình, dự án ưu tiên; phân công rõ trách nhiệm các cơ quan, đơn vị; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai Đề án trong giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn 2 (giai đoạn 2027 - 2029): Triển khai đồng bộ các nội dung hợp tác. Tổ chức triển khai mạnh mẽ, đồng bộ các chương trình, dự án, hoạt động hợp tác cụ thể theo các lĩnh vực đã xác định; tập trung vào các lĩnh vực có tác động lan tỏa như kinh tế - thương mại - đầu tư, hạ tầng giao thông - logistics, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch và giao lưu nhân dân. Tăng cường công tác xúc tiến, kết nối đối tác; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Giai đoạn 3 (năm 2030): Tổng kết, đánh giá và định hướng giai đoạn tiếp theo. Tiến hành tổng kết toàn diện việc triển khai Đề án; đánh giá kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân; rút ra bài học kinh nghiệm. Trên cơ sở đó,

đề xuất phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp hợp tác cho giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tình hình mới và định hướng phát triển của tỉnh.

II. NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Nguồn lực thực hiện Đề án được huy động theo hướng đa dạng hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững, bao gồm:

Ngân sách nhà nước: Bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của tỉnh theo phân cấp, ưu tiên cho các hoạt động xây dựng cơ chế, xúc tiến đối ngoại, đào tạo nâng cao năng lực và một số dự án hạ tầng trọng điểm.

Nguồn lực xã hội hóa: Khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động hợp tác, đầu tư với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây.

Nguồn vốn từ đối tác và các nguồn hợp pháp khác: Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, vốn ODA, vốn vay ưu đãi, tài trợ của các tổ chức quốc tế và nguồn lực hợp tác từ phía đối tác Trung Quốc theo quy định của pháp luật.

Việc quản lý, sử dụng các nguồn lực phải đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.

III. THEO DÕI, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO

Thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát và đánh giá thường xuyên nhằm bảo đảm Đề án được triển khai đúng tiến độ, đạt mục tiêu đề ra:

Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và báo cáo đột xuất khi cần thiết về tình hình triển khai Đề án.

Tổ chức đánh giá giữa kỳ (dự kiến năm 2028) để kịp thời điều chỉnh mục tiêu, nội dung và giải pháp phù hợp với thực tiễn.

Thực hiện đánh giá cuối kỳ (năm 2030) làm cơ sở tổng kết và xây dựng định hướng hợp tác giai đoạn tiếp theo.

Kết quả theo dõi, đánh giá được tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền; đồng thời làm căn cứ xem xét trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện.

IV. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Chịu trách nhiệm chỉ đạo chung việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án; quyết định các chủ trương, nội dung quan trọng trong quá trình thực hiện; kịp thời chỉ đạo tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh. Định kỳ xem xét, đánh giá

kết quả thực hiện Đề án và chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung các nội dung cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Sở Ngoại vụ

Là cơ quan đầu mối tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Đề án; chủ trì theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện Đề án. Phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương liên quan trong công tác đối ngoại và hợp tác quốc tế; tham mưu tổ chức các hoạt động giao lưu, tiếp xúc, ký kết và triển khai các chương trình, thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây.

3. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách, chủ động xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung của Đề án; lồng ghép nhiệm vụ hợp tác quốc tế với các chương trình, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương; phối hợp chặt chẽ với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm hiệu quả, đúng tiến độ và mục tiêu đề ra.

4. Phối hợp với các cơ quan đại diện Việt Nam tại Trung Quốc

Tăng cường trao đổi thông tin, tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan đại diện Việt Nam tại Trung Quốc trong công tác kết nối đối tác, xúc tiến hợp tác, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch; tiếp nhận, khai thác hiệu quả thông tin về thị trường, chính sách, cơ chế hợp tác và tình hình liên quan đến tỉnh Vân Nam và Quảng Tây phục vụ công tác tham mưu và triển khai thực hiện Đề án.

PHẦN VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Đề án nâng cao hiệu quả hợp tác giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây được xây dựng trên cơ sở quán triệt đầy đủ chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước; phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang trong bối cảnh mới sau sáp nhập và giai đoạn hội nhập ngày càng sâu rộng.

Đề án có tính cấp thiết, mục tiêu rõ ràng, nội dung toàn diện, giải pháp đồng bộ và khả thi; bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác đối ngoại với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân. Việc triển khai hiệu quả Đề án sẽ góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy hợp tác thực chất, bền vững giữa tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Vân Nam và Quảng Tây, đóng góp tích cực vào việc củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài giữa Việt Nam và Trung Quốc.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Trung ương

Đề nghị Trung ương xem xét ban hành hoặc cho phép tỉnh áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ hợp tác biên giới; quan tâm hỗ trợ nguồn lực cho các dự án hạ tầng kết nối, logistics, cửa khẩu và các chương trình hợp tác trọng điểm của tỉnh Tuyên Quang.

Ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách Trung ương, vốn ODA và các nguồn vốn ưu đãi khác cho tỉnh để đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng giao thông then chốt kết nối Tuyên Quang với hệ thống quốc gia và với các cửa khẩu (đặc biệt là tuyến cao tốc kết nối cửa khẩu Thanh Thủy), các trung tâm logistics hiện đại, hệ thống kho bãi, bến bãi tại các cửa khẩu.

Xem xét hỗ trợ tỉnh triển khai các chương trình, dự án hợp tác trọng điểm đã được phê duyệt trong Đề án, đặc biệt trong các lĩnh vực du lịch liên vùng, nông nghiệp công nghệ cao liên kết chuỗi giá trị, và các dự án chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Đối với các cơ quan đại diện Việt Nam tại Trung Quốc

Đề nghị tiếp tục quan tâm, hỗ trợ tỉnh Tuyên Quang trong công tác kết nối đối tác, xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch; Hỗ trợ, tạo điều kiện và đồng hành cùng tỉnh trong việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch quy mô quốc gia và quốc tế có sự tham gia của các đối tác Trung Quốc; Giới thiệu, kết nối tỉnh với các tập đoàn, doanh nghiệp lớn, hiệp hội ngành nghề có tiềm năng và uy tín của Trung Quốc để tìm kiếm cơ hội hợp tác, liên doanh, liên kết trong các dự án trọng điểm; Hỗ trợ tỉnh tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch do Trung ương tổ chức tại thị trường Trung Quốc, đặc biệt tại Vân Nam và Quảng Tây.

Hỗ trợ cho tỉnh trong việc cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin quan trọng về chính sách, quy định mới, xu hướng phát triển của thị trường Trung Quốc nói chung và hai địa phương Vân Nam, Quảng Tây nói riêng; Hỗ trợ tỉnh trong việc tiếp cận, nghiên cứu các cơ chế hợp tác mới, các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên (như RCEP) và hướng dẫn áp dụng vào thực tiễn địa phương. Đồng thời, xem xét, hỗ trợ tỉnh trong việc tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, thủ tục hành chính liên quan đến xuất nhập khẩu, đầu tư, lao động qua biên giới; Hỗ trợ, tạo điều kiện để tỉnh tham gia đầy đủ và có trách nhiệm vào các cơ chế hợp tác song phương hiện có giữa hai nước, cũng như các diễn đàn hợp tác khu vực có liên quan.

3. Đối với các sở, ban, ngành và địa phương trong tỉnh

Đề nghị quán triệt sâu sắc tầm quan trọng chiến lược của Đề án, phát huy tối đa tinh thần trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo và quyết tâm chính trị cao trong triển khai các nhiệm vụ được phân công. Yêu cầu cụ thể:

Tổ chức thực hiện nghiêm túc và chủ động: Các cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế hoạch hành động chi tiết, phân bổ nguồn lực, bố trí nhân sự phụ trách để triển khai các nội dung của Đề án một cách bài bản, sáng tạo và hiệu quả, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng.

Tăng cường phối hợp liên ngành, liên vùng: Thiết lập và duy trì cơ chế phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, kịp thời giữa các sở, ban, ngành và giữa các địa phương (phường, xã) để giải quyết các vấn đề liên quan, tránh chồng chéo, bỏ trống nhiệm vụ. Ưu tiên tạo sự đồng bộ, nhịp nhàng trong toàn bộ quá trình triển khai, đặc biệt đối với các dự án, chương trình có tính liên vùng, liên ngành cao.

Đổi mới tư duy và nâng cao năng lực thực thi: Chủ động nghiên cứu, đề xuất các giải pháp đột phá, sáng tạo để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Đồng thời, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng đối ngoại và đàm phán cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia thực hiện Đề án, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng.

Kiểm tra, giám sát và báo cáo kịp thời: Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất đối với tiến độ, chất lượng thực hiện các nhiệm vụ. Kịp thời báo cáo về cấp có thẩm quyền (qua Sở Ngoại vụ tổng hợp chung) những kết quả đạt được, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất các kiến nghị, giải pháp để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.